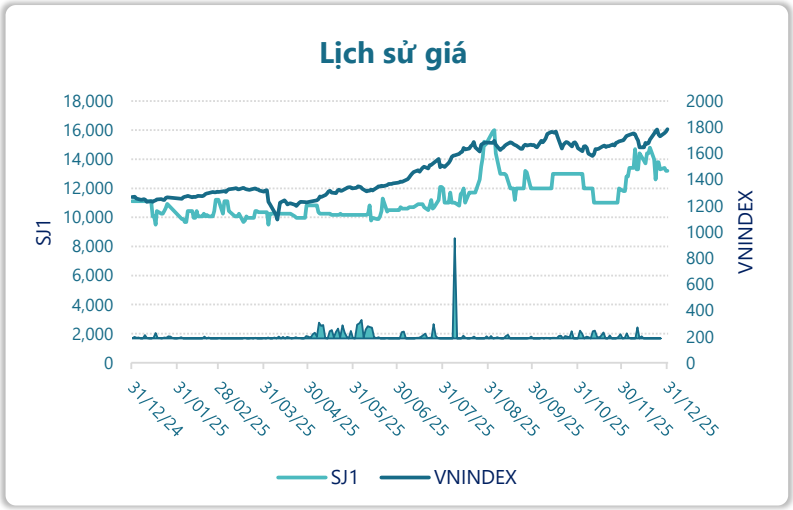
FireAnt

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**13,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,496
SL cổ phiếu LH	43,471,706
KLGD BQ 20 phiên (CP)	800
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	574
P/E	16.0
EPS	823

DT thuần

Q4/25

532

tỷ VNĐ

QoQ: ▼78.0| -12.8%

YoY: ▼161| -23.2%

LN sau thuế

Q4/25

10.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.80| -20.4%

YoY: ▲ 3.87| 56.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

5.7%

+/- YoY: ▲ 1.0%

DT thuần

2025

2,246

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 346| 18.2%

LN sau thuế

2025

36.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.10| 6.2%

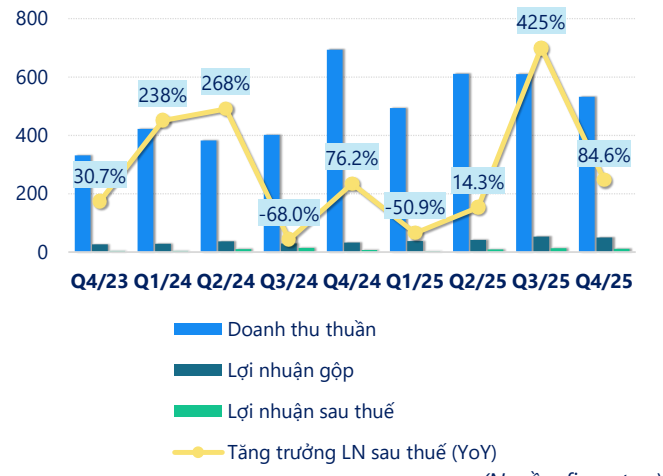
ROE

2025

5.7%

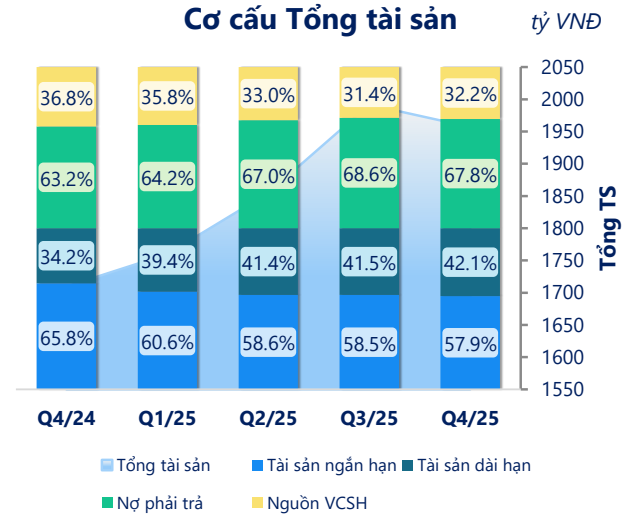
+/- YoY: ▼ 1.4%

Kết quả kinh doanh



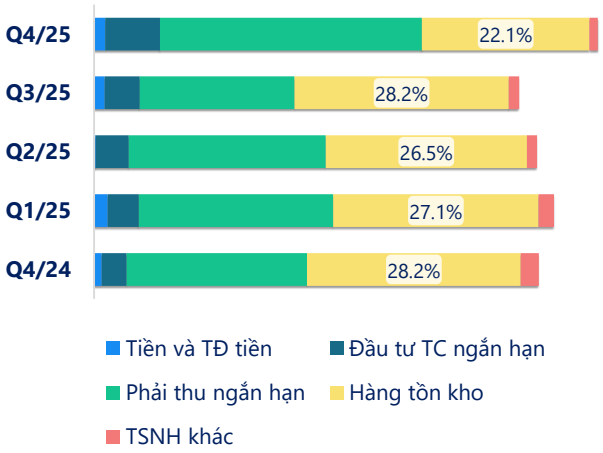
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



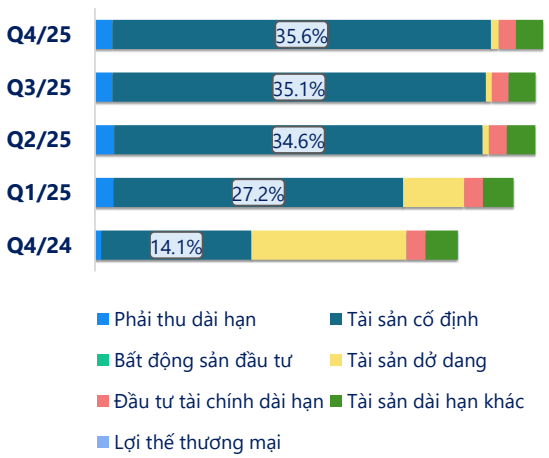
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



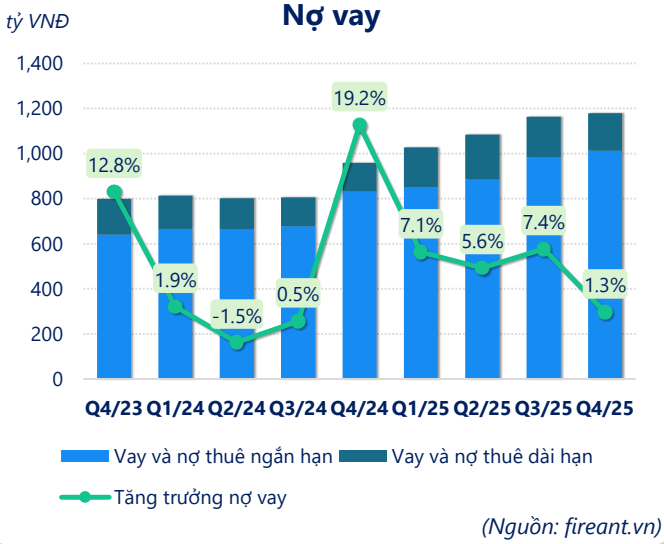
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



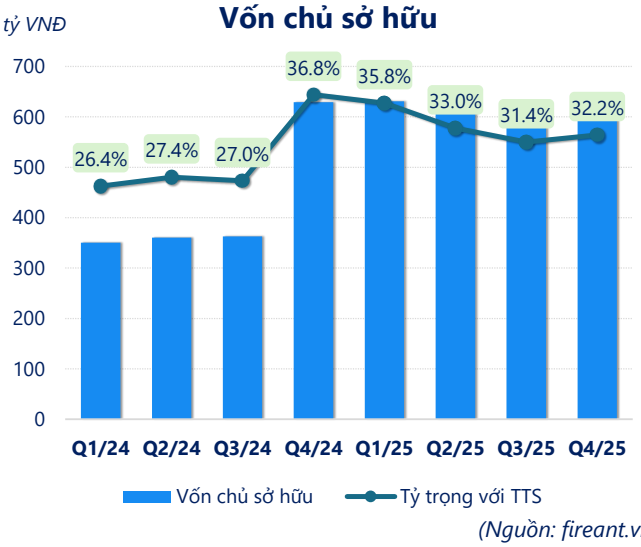
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



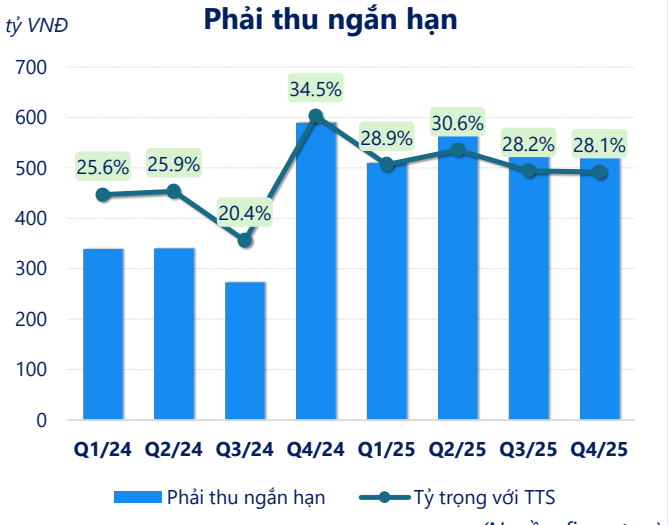
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



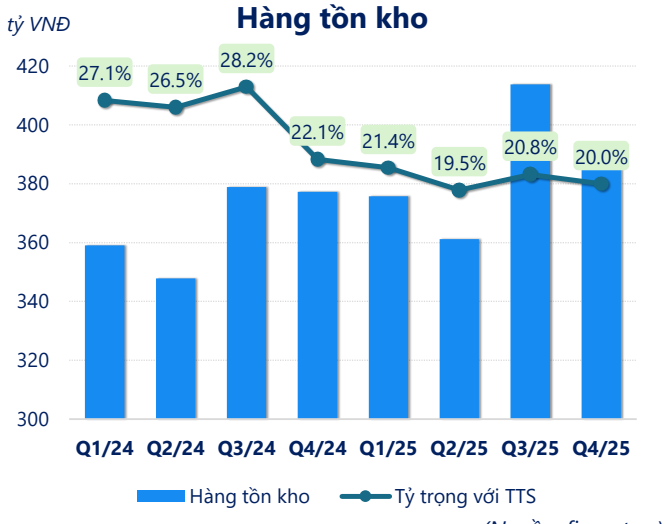
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



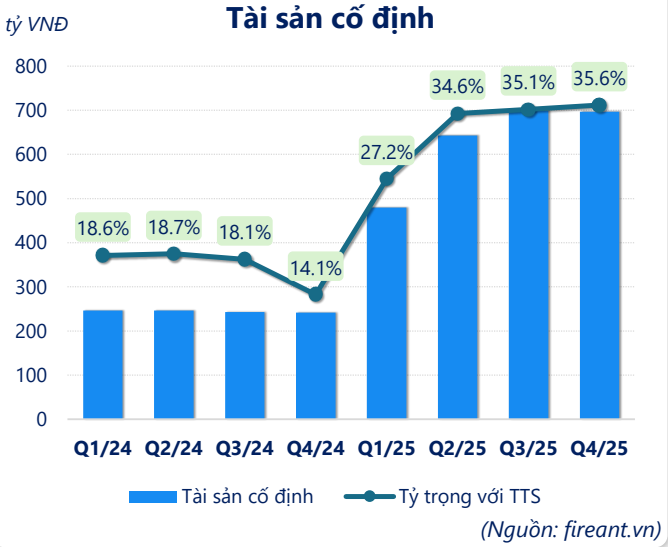
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



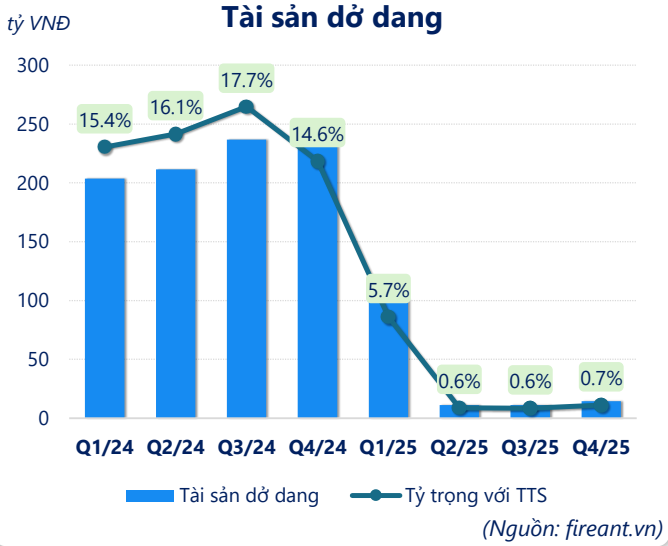
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



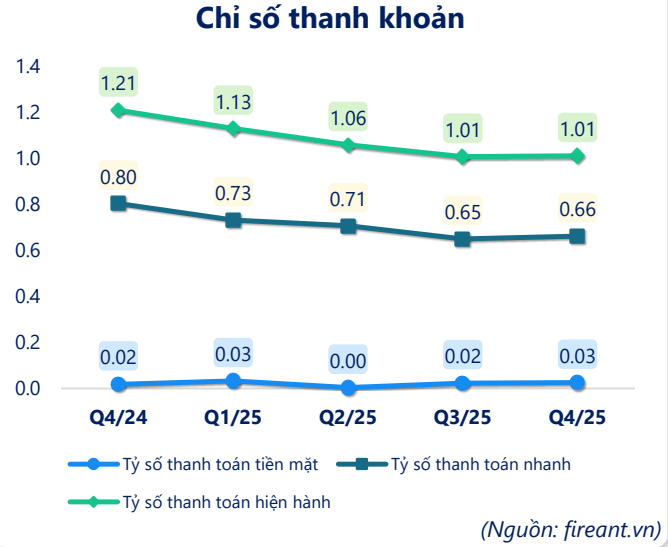
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



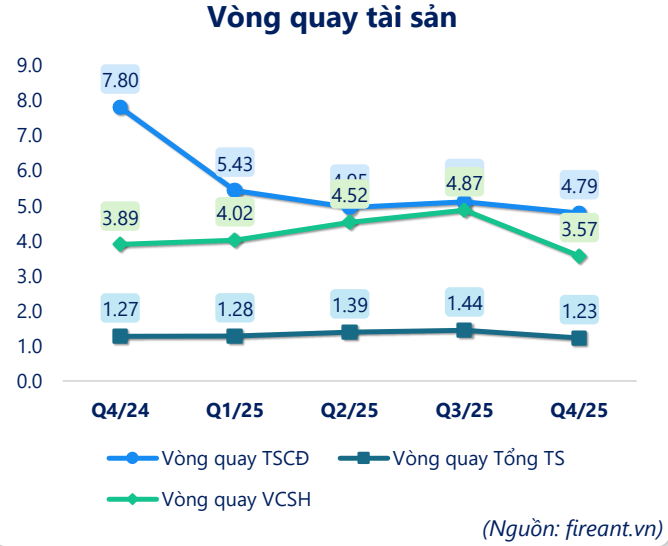
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,709**	**1,760**	**1,855**	**1,992**	**1,957**
Tài sản ngắn hạn	**1,126**	**1,067**	**1,087**	**1,166**	**1,132**
Tiền và tương đương tiền	17.2	31.1	4.23	27.6	28.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	123	127	127	126	125
Phải thu ngắn hạn	589	509	567	563	550
Hàng tồn kho	377	376	361	414	391
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	23.4	26.4	35.6	37.4
Tài sản dài hạn	**584**	**693**	**769**	**826**	**825**
Phải thu dài hạn	10.0	30.5	33.5	32.5	31.9
Tài sản cố định	241	479	643	699	697
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	249	101	11.1	11.2	14.4
Đầu tư tài chính dài hạn	30.8	30.8	31.0	31.3	31.6
Tài sản dài hạn khác	52.1	50.9	50.0	50.9	49.7
Lợi thế thương mại	0.40	0.39	0.38	0.36	0.35
Nợ phải trả	**1,080**	**1,129**	**1,243**	**1,366**	**1,326**
Nợ ngắn hạn	**931**	**944**	**1,026**	**1,156**	**1,119**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	832	852	885	984	1,013
Phải trả người bán ngắn hạn	66.2	46.4	96.2	109	43.1
Nợ dài hạn	150	185	217	210	207
Vay và nợ thuê dài hạn	127	175	199	179	166
Nguồn vốn chủ sở hữu	**629**	**631**	**612**	**626**	**631**
Vốn chủ sở hữu	**629**	**631**	**612**	**626**	**631**
Vốn điều lệ	435	435	435	435	435
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)